

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/DS-ST

Ngày: 14-02-2023

“V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đại Minh và bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đức Vũ Tài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 147/2022/TLST-DS ngày 13/10/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2022/QĐXXST-DS ngày 26/12/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-DS ngày 16/01/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Bích H, sinh năm 1977; Địa chỉ: 39/13 L, phường ..., thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của nguyên đơn: ông Trần Ngọc Q – luật sư Văn phòng luật sư Dân Phúc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Võ Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1958; Địa chỉ: khu phố 2, phường Phú Lâm, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3/ Văn phòng Công chứng Phú Yên (nay là Văn phòng Công chứng N) do ông Nguyễn Trung Đ, chức vụ: Trưởng văn phòng làm đại diện theo pháp luật; Địa chỉ: ..., phường ..., thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4/ Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên do ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chi cục trưởng thi hành dân sự thành phố T làm đại diện theo pháp luật; Địa chỉ: 09 T, phường 9, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện và ngày 27/8/2012, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị Bích H và người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp

của nguyên đơn thống nhất cùng trình bày: Vào ngày 03/8/2012, bà Nguyễn Thị Đ nhờ bà vay hộ số tiền 540.000.000 đồng để giải chấp khoản vay của bà Đ tại Ngân hàng, đồng thời rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ thế chấp tại Ngân hàng để thế chấp cho bà và cam kết trả nợ cho bà. Hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ nhưng có thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng nhưng không nhớ rõ bao nhiêu. Sau khi vay, bà Đ trả nợ cho Ngân hàng và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà Đ không trả nợ cho bà như đã cam kết nên bà khởi kiện ra Tòa, yêu cầu bà Đ phải trả số tiền nợ nêu trên. Ngày 19/9/2012, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên ra Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37/2012/QĐST-DS. Ngày 03/10/2012, Chi cục thi hành án dân sự thành phố T ban hành Quyết định số 18/QĐ-CCTHA cho thi hành đối với quyết định số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T. Đến ngày 14/03/2013, vợ chồng bà Đ, ông H ký H đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho bà H được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng. Ngày 26/8/2014, Chi cục thi hành án dân sự thành phố T tiến hành bán đấu giá tài sản nhà, đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và đã chi trả cho bà H số tiền 309.378.080 đồng. Hiện nay bà Đ còn nợ bà H số tiền 230.621.000 đồng. Vì đây là khoản nợ chung của ông H và bà Đ nên bà H khởi kiện và yêu cầu ông H và bà Đ phải trả số tiền 230.621.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật, thời gian tính lãi suất từ ngày 01/10/2014 cho đến nay. Trong quá trình mượn tiền, vợ chồng ông H và bà Đ đã trả được 6.000.000 đồng tiền lãi và bà H đồng ý sẽ khấu trừ số tiền đã nhận 6.000.000 đồng tiền lãi vào số tiền lãi mà vợ chồng ông H và bà Đ sẽ trả cho bà. Đối với số tiền đã trả 309.378.080 đồng, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết lại.

Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên được ký kết giữa vợ chồng bà Đ, ông H và bà H vào ngày 14/03/2013, được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng. Trước đây bà H có yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, tuy nhiên vì Hợp đồng chuyển nhượng này vô hiệu, không còn giá trị nên bà H xin rút yêu cầu Tòa án tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa giữa vợ chồng bà Đ, ông H và bà H. Về hậu quả của Hợp đồng, vì không phát sinh hậu quả nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày được tóm tắt như sau: vợ chồng ông H, bà Đ xác nhận có nợ bà H số tiền 540.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho bà H theo quyết định công nhận thỏa thuận số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên, sau đó Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã phát mãi tài sản thế chấp để trả tiền cho bà H. Ông H và bà Đ không có ý kiến gì về phần phát mãi tài sản đã thế chấp, nay bà H yêu cầu vợ chồng ông H, bà Đ trả số tiền nợ còn lại 231.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì vợ chồng ông H, bà Đ không có ý kiến gì.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Bản thân ông không có liên quan đến việc vay tiền giữa bà H và vợ chồng ông H và bà Đ, ông chỉ liên quan đến tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng ông H và bà Đ tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và khu phố ..., phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, cụ thể: Ngày 10/7/2012, ông A khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên yêu cầu vợ chồng ông Võ Văn H, bà

Nguyễn Thị Đ trả số tiền vay 1.090.000.000 đồng và tiền lãi. Ngày 08/8/2012, ông A có đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngăn chặn việc vợ chồng H, Đ chuyển dịch tài sản, nên ngày 13/8/2012 Tòa án nhân dân thành phố T ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2012/QĐ-BPKCTT “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là vợ chồng ông H, bà Đ đối với nhà đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên”. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 60/2013/DS-PT ngày 10/9/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc vợ chồng ông H, bà Đ phải trả cho ông A số tiền trên, nhưng tuyên bố Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên không còn hiệu lực pháp luật. Ngày 26/8/2014, Chi cục thi hành án dân sự thành phố T ký H đồng thẩm định giá nhà và đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên với số tiền 361.976.000 đồng. Ngày 11/9/2014, ông Nguyễn Ngọc A đã trúng đấu giá và chi cục thi hành án giao nhận tài sản. Ngày 28/7/2017, TAND cấp cao tại Đà Nẵng hủy Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 của TAND thành phố T. Do đó quyết định công nhận thỏa thuận giữa bà H và vợ chồng ông H, bà Đ không còn giá trị. Trước đây ông A có yêu cầu bà H phải nộp số tiền mà bà H đã nhận cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, ông A xin rút và không yêu cầu bà H phải nộp lại số tiền mà bà H đã nhận cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

- Đại diện chi cục thi hành án dân sự thành phố T trình bày: Căn cứ quyết định thi hành án số 18/2012/QĐCCTHA ngày 03/10/2012 để thi hành Quyết định số 37/2012/DSST ngày 19/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T và Bản án số 60/2013/DSPT ngày 10/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Chi cục thi hành án ra Quyết định cưỡng chế xử lý tài sản kê biên thi hành án số 07/QĐ-THA ngày 18/11/2013 đối với nhà đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và nhà đất tại khu phố .., phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ngày 28/7/2014, Chi cục thi hành án đem tài sản nhà và đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên ra bán đấu giá thì ông A là người trúng đấu giá với số tiền 361.971.000 đồng. Căn cứ Công văn số 321 ngày 06/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố T với nội dung ưu tiên thaA toán cho bà H nên Chi cục thi hành án đã cho chi toàn bộ số tiền trên cho bà H. Sau khi trừ chi phí thi hành án thì số tiền bà H thực nhận là 309.378.080 đồng. Ông Nguyễn Ngọc A khiếu nại về việc Chi cục thi hành án không chia theo tỷ lệ cho ông A và bà H nhưng Chi cục thi hành án đã trả lời việc khiếu nại của ông là không có cơ sở. Hiện nay Chi cục thi hành án đang tiến hành kê biên nhà đất của bị đơn bà Đ, ông H tại khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố T, tỉnh Phú Yên để thi hành án theo quy định.

- Văn phòng công chứng Phú Yên vắng mặt nên không có lời trình bày
Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A không trình bày gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H, đại diện Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, đại diện Văn phòng Công chứng Nguyễn Trung Đ vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong

quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật; Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 305, Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn H phải trả cho bà Bùi Thị Bích H số tiền gốc 230.621.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi suất từ ngày 01/10/2014 cho đến nay trừ đi 6.000.000 đồng tiền lãi đã trả; Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/3/2013 giữa vợ chồng ông H- bà Đ và bà H vô hiệu, đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết nên đề nghị HĐXX không xét. Về giải quyết việc thi hành án: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết lại số tiền đã thi hành án, bị đơn bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H chấp nhận, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông A không yêu cầu bà H trả lại số tiền đã nhận cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố T nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đối với số tiền 309.378.080 đồng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tra luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Trước đây, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tiền vay và tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay và không yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu cũng nhưng không yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu nên đây là vụ án dân sự có quan hệ được xác định lại là “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ngày 27/8/2012, nguyên đơn khởi kiện bị đơn có nơi cư trú tại khu phố .., phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy, theo biên bản xác minh đề ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T và biên bản lấy lời khai đề ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, hiện nay bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có nơi cư trú tại thành phố P, tỉnh Ninh Thuận, tuy nhiên bị đơn bà Nguyễn Thị Đ chuyển hộ khẩu đến thành phố P, tỉnh Ninh Thuận trong quá trình Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố T tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về thụ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H, Văn phòng công chứng Phú Yên, Chi cục thi hành án dân sự thành phố T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

[4] Về áp dụng pháp luật: Xét thấy thời điểm các bên tham gia ký kết Hợp đồng vay tài sản là trước năm 2017 (thời điểm bộ luật dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật) nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Về nợ gốc: Ngày 27/8/2012, nguyên đơn bà Bùi Thị Bích H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ

Văn H cùng có trách nhiệm trả số tiền 540.000.000 đồng, kèm theo đơn khởi kiện tài liệu chứng cứ là giấy mượn tiền đề ngày 03/8/2012, có xác nhận chữ ký của Nguyễn Thị Đ. Xét thấy, mặc dù ông H không ký vào giấy mượn tiền nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, bị đơn bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H đều xác định vợ chồng ông H và bà Đ có mượn tiền 540.000.000 đồng và đồng ý trả tiền nợ cho nguyên đơn nên xác định đây là khoản vay mượn trong thời kỳ hôn nhân, cần buộc ông H và bà Đ cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H.

Thấy rằng: Ngày 11/9/2012, vợ chồng ông H, bà Đ và bà H thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên ra quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 với nội dung: “chị Nguyễn Thị Đ có vay của bà Bùi Thị Bích H số tiền 540.000.000đ. Dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng (Nguyễn Thị Đ, Võ Văn H) là nhà đất tọa lạc tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên (được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00108 ngày 20/4/2010) để đảm bảo trả khoản nợ vay cho bà Bùi Thị Bích H. Sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật bà Bùi Thị Bích H làm đơn yêu cầu thi hành án. Tại quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 07/QĐ-CCTHA ngày 18/11/2013 của chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên thì tài sản xử lý kê biên gồm: 01 ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại khu phố ..., phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên tọa lạc trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 328-B-16; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 783945 của UBND TP.T cấp ngày 12/01/2011 cho vợ chồng ông Võ Văn H-Nguyễn Thị Đ; 01 ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên tọa lạc trên thửa đất số 329-3, tờ bản đồ số: 173-ĐC, diện tích 266,4m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 975563 của UBND thị xã S cấp ngày 20/4/2010 cho vợ chồng ông Võ Văn H, Nguyễn Thị Đ. Sau đó Chi cục thi hành án đã ký H đồng thẩm định giá và bán đấu giá tài sản kê biên ngày 26/8/2014 đối với nhà, đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên với số tiền 361.976.000 đồng. Sau khi trừ chi phí thi hành án, ngày 11/9/2014, bà Bùi Thị Bích H đã nhận số tiền 309.378.080 đồng (nhận tiền thi hành án bà Đ trả theo Phiếu chi số:PC0000935).

Ngày 26/8/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã kê bán bán đấu giá đối với tài sản là 01 ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên tọa lạc trên thửa đất số 329-3, tờ bản đồ số: 173-ĐC, diện tích 266,4m²; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 975563 của UBND thị xã S cấp ngày 20/4/2010 cho vợ chồng ông Võ Văn H, Nguyễn Thị Đ và Chi cục thi hành án dân sự đã thi hành số tiền cho bà H 309.378.080 đồng theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố T và hiện nay kết quả bán đấu giá đã có hiệu lực pháp luật, không có đương sự nào khiếu nại về kết quả bán đấu giá. Ngoài ra, bị đơn bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H cũng không có ý kiến gì về việc phát mãi tài sản bảo đảm để thi hành án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông A xin rút yêu cầu, không yêu cầu bà H trả số tiền đã thi hành án cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Do đó, từ những phân tích nêu trên, xác định bà Đ và ông H có nợ bà H số tiền nợ gốc 540.000.000 đồng, đã trả được 309.378.080 đồng (*nhận tiền thi hành án bà Đ trả theo Phiếu chi số:PC0000935 ngày 11/9/2014 của Chi cục thi hành án*

thành phố T), hiện nay còn nợ bà H số tiền 230.621.920 đồng. Từ ngày 11/9/2014 cho đến nay ông H và bà Đ không trả nợ cho bà H là vi phạm nghĩa vụ thA toán. Nguyên đơn bà H khởi kiện và yêu cầu khởi kiện ông H và bà Đ phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 230.621.920 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5.2] Về lãi suất: Theo giấy mượn tiền vào ngày 25/8/2012 có nội dung: Bà Nguyễn Thị Đ mượn của bà Bùi Thị Bích H số tiền 540.000.000đ mục đích đáo hạn ngân hàng, có gửi trước 6.000.000đ tiền lãi và không đề cập đến thời gian trả nợ. Do đó xác định đây là H đồng vay không có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 477 BLDS 2005 “đối với Hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian H lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS 2005 quy định “trong trường hợp các bên có thỏa thuận việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tương ứng thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”. Do đó chấp nhận với mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9%/năm (0,75%/tháng). Về thời gian tính lãi, ngày 11/9/2014 bà H đã nhận 309.378.080đ (nhận tiền thi hành án bà Đ trả theo Phiếu chi số: PC0000935), vợ chồng ông H và bà Đ còn nợ lại 230.621.920 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/10/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/02/2023) là có cơ sở chấp nhận.

Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 14/02/2023 là: 230.621.920 đồng x 0,75%/tháng x 08 năm 04 tháng 13 ngày = 173.715.960 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xác định bà Đ và ông H đã trả 6.000.000 đồng tiền lãi. Do đó, ông H và bà Đ nên còn phải trả là 174.715.960 đồng – 6.000.000 đồng = 167.715.960 đồng.

Như vậy tổng số nợ gốc và lãi mà bà Đ và ông H phải trả cho bà H là 398.337.880 đồng.

[6] Đối với yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 329-3 tờ bản đồ số 173-ĐC, khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên và được Văn phòng công chứng Phú Yên công chứng ngày 14/3/2013. Xét thấy, tại bản tự khai ngày 16/11/2022 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà H rút yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 329-3 tờ bản đồ số 173-ĐC, khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên nên Hội đồng xét xử không xét.

Về hậu quả Hợp đồng: Việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có hậu quả gì và các đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về hậu quả thi hành án tại khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Xét thấy: Tại thời điểm Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên ra quyết định kê biên thi hành án số 07/QĐ-CCTHA ngày 18/11/2013 đối với nhà, đất tại khu phố khu phố D, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên thì quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37 ngày 19/9/2012 của TAND thành phố T đang có hiệu lực pháp luật, nên Chi cục thi hành án ký H đồng thẩm định giá và bán đấu giá tài sản ngày 26/8/2014 với số tiền 361.976.000đ. Ông Nguyễn Ngọc A là người trúng đấu giá, đến ngày 11/9/2014 Chi cục thi hành án đã tiến hành giao nhận tài sản trên cho ông A. Căn cứ vào công văn số 321/CV-TA ngày 06/9/2014 nên chi cục thi hành án đã chi trả số tiền 309.378.080 đồng cho bà H (sau khi trừ phí thi

hành án). Đến ngày 28/7/2017, TAND cấp cao tại Đà Nẵng hủy Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 37/2012/QĐST-DS ngày 19/9/2012 của TAND thành phố T giữa nguyên đơn bà Bùi Thị Bích H và bị đơn bà Nguyễn Thị Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự không có ai có khiếu nại hay yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá tài sản nêu trên và cũng không có ai có ý kiến, khiếu nại hay yêu cầu gì đối với số tiền 309.378.080 đồng mà Chi cục thi hành án dân sự thành phố T đã thi hành cho bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Bích H.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn H phải trả cho bà Bùi Thị Bích H tổng cộng số tiền 398.337.880 đồng (*ba trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi đồng*) trong đó: nợ gốc là 230.621.920 đồng (*hai trăm ba mươi triệu sáu trăm hai mươi một nghìn chín trăm hai mươi đồng*) và nợ lãi 167.715.960 đồng (*một trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn chín trăm sáu mươi đồng*)) về khoản tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 15/02/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Võ Văn H phải chịu 19.916.894 đồng (*mười chín triệu chín trăm mười sáu nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng*) án phí DS-ST.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Bích H 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/07314 ngày 06/9/2012 và 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2015/0012683 ngày 31/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TP. T;
- Chi cục THADS TP. T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang